

**ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 10****MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	5. B	9. B	13. C	17. C	21. A	25. T	29. inexperienced	33. beautifully
2. C	6. C	10. B	14. B	18. B	22. A	26. F	30. visitors	34. ineffectively
3. D	7. A	11. A	15. A	19. C	23. T	27. C	31. thrilling	35. crime rate
4. C	8. C	12. C	16. B	20. A	24. F	28. C	32. information	36. crime prevention

37. of working for many years, Mr. Lam can't buy himself a house

38. visited his grandparents two months ago

39. he hadn't treated his sister so badly last week

40. to lock the door before I left

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****1. B****Phương pháp giải:**

- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**A. connect /kə'nekt/B. comfort /'kʌmfət/C. computer /kəm'pjʊ:tə/D. contest /kən'test/

Phương án B có phần gạch chân phát âm là /ʌ/, còn lại là /ə/.

Đáp án: B

**2. C****Phương pháp giải:**

Quy tắc phát âm đuôi -ed:

- /t/: khi động từ kết thúc bằng âm vô thanh /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /θ/

- /ɪd/: khi kết thúc bằng /t/ hoặc /d/

- /d/: khi kết thúc bằng âm hữu thanh trừ /d/ hoặc nguyên âm

**Lời giải chi tiết:**A. pleaseded /pli:zd/

B. erased /i'reɪzd/

C. increased /ɪn'kri:st/

D. amused /ə'mju:zd/

Phương án C có phần gạch chân phát âm là /t/, còn lại là /d/.

Đáp án: C

### 3. D

#### Phương pháp giải:

Quy tắc: Danh từ thường có trọng âm rơi vào âm tiết 1.

#### Lời giải chi tiết:

A. student /'stju:dnt/

B. aspect /'æspekt/

C. system /'sɪstəm/

D. degree /di'ɡri:/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 1.

Đáp án: D

### 4. C

#### Phương pháp giải:

Quy tắc:

- Từ có đuôi "ate" trọng âm rơi vào âm 3 từ dưới lên
- Từ có đuôi "ion" trọng âm rơi vào âm trước nó
- Hậu tố "-ment" không nhận trọng âm, âm schwa /ə/ không nhận trọng âm.

#### Lời giải chi tiết:

A. separate /'sepəreɪt/

B. casual /'kæʒuəl/

C. impression /ɪm'preʃn/

D. government /'ɡʌvənmənt/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 1.

Đáp án: C

### 5. B

#### Phương pháp giải:

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ (hành động bị chen ngang bởi hành động khác).

#### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu: "didn't hear" → hành động không nghe được là do đang đeo tai nghe

Cấu trúc: was/were + V-ing

⇒ Chọn B. was wearing

**Câu hoàn chỉnh:**

Anna: I knocked on Lisa's door but she didn't respond.

Tom: Maybe she didn't hear you. She **was wearing** headphones.

**Tạm dịch:**

Anna: Mình đã gõ cửa phòng Lisa nhưng cô ấy không trả lời.

Tom: Có thể cô ấy không nghe thấy bạn. Cô ấy đang đeo tai nghe.

Đáp án: B

**6. C****Phương pháp giải:**

Ta chọn từ phù hợp để đi với động từ "get" và giới từ "to"

**Lời giải chi tiết:**

A. benefits (n): quyền lợi

B. programs (n): chương trình

C. access (n): quyền truy cập

D. information (n): thông tin

Ta có cụm: get access to something: truy cập vào cái gì

**Câu hoàn chỉnh:**

Ben: I can't open the file on this computer.

Linda: You need a password to get **access** to the system.

**Tạm dịch:**

Ben: Mình không mở được tập tin trên máy tính này.

Linda: Bạn cần mật khẩu để truy cập vào hệ thống.

Đáp án: C

**7. A****Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Giáo viên: Giọng em nói quá nhanh trong phần thuyết trình.

Học sinh:Ồ, em sẽ cố gắng \_\_\_\_\_ khi phát biểu.

**Lời giải chi tiết:**

A. slow down (phr.v): nói chậm lại, làm chậm lại

B. break down (phr.v): hỏng hóc

C. calm down (phr.v): bình tĩnh lại

D. turn down (phr.v): giảm (âm lượng), từ chối

**Câu hoàn chỉnh:**

Teacher: Your voice is too fast in the presentation.

Student: Oh, I'll try to **slow down** when I speak.

**Tạm dịch:**

Giáo viên: Giọng em nói quá nhanh trong phần thuyết trình.

Học sinh: Ô, em sẽ cố gắng nói chậm lại khi phát biểu.

Đáp án: A

**8. C****Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Daisy: Bồn rửa bát của mình bị rò nước!

Tim: Bạn nên gọi một \_\_\_\_\_ đến kiểm tra.

**Lời giải chi tiết:**

A. craftsman: thợ thủ công

B. engineer: kỹ sư

C. plumber: thợ sửa ống nước

D. designer: nhà thiết kế

**Câu hoàn chỉnh:**

Daisy: My kitchen sink is leaking!

Tim: You should call a **plumber** to check it.

**Tạm dịch:**

Daisy: Bồn rửa bát của mình bị rò nước!

Tim: Bạn nên gọi một thợ sửa ống nước đến kiểm tra.

Đáp án: C

**9. B****Phương pháp giải:**

Ta thấy sau chỗ trống không có dấu phẩy => Loại A, D

Dịch nghĩa 2 vế để xác định mối quan hệ giữa 2 vế.

Dịch câu:

Sarah: Mình đã lâu không gặp bạn.

John: Ừ, mình bận công việc \_\_\_\_\_ hầu như không có thời gian rảnh.

**Lời giải chi tiết:**

A. therefore: vì vậy (dùng sau dấu chấm hoặc chấm phẩy và đi kèm với dấu phẩy)

B. so: vì vậy

C. but: nhưng

D. however: tuy nhiên (dùng sau dấu chấm hoặc chấm phẩy và đi kèm với dấu phẩy)

**Câu hoàn chỉnh:**

Sarah: I haven't seen you in a while.

John: Yes, I've been busy with work, so I haven't had much free time.

**Tạm dịch:**

Sarah: Mình đã lâu không gặp bạn.

John: Ừ, mình bận công việc nên hầu như không có thời gian rảnh.

Đáp án: B

**10. A**

**Phương pháp giải:**

Hình thức của động từ sau "refuse".

**Lời giải chi tiết:**

Ta có cấu trúc: refuse + to V: từ chối làm gì

**Câu hoàn chỉnh:**

Laura: I asked the manager why my salary was late, but he refused to give me an answer.

Ben: That's really unprofessional.

**Tạm dịch:**

Laura: Mình đã hỏi quản lý lý do vì sao lương bị chậm, nhưng anh ta từ chối trả lời.

Ben: Như vậy thật thiếu chuyên nghiệp.

Đáp án: B

**11. A**

**Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Jenny: Mọi người vẫn vứt rác bừa bãi khắp nơi.

Lisa: Mình nghĩ chính phủ nên \_\_\_\_\_ và phạt họ.

**Lời giải chi tiết:**

A. prohibit (v): cấm

B. allow (v): cho phép

C. permit (v): cho phép

D. prevent (v): phòng tránh

**Câu hoàn chỉnh:**

Jenny: People still throw trash everywhere.

Lisa: I think the government should prohibit and fine them.

**Tạm dịch:**

Jenny: Mọi người vẫn vứt rác bừa bãi khắp nơi.

Lisa: Mình nghĩ chính phủ nên cấm và phạt họ.

Đáp án: A

**12. C****Phương pháp giải:**

Cách dùng mạo từ:

- a/an: Một (chưa xác định, lần đầu nhắc đến, số ít).

a + phụ âm (âm).

an + nguyên âm (âm).

- the: Cái/những cái (đã xác định, duy nhất, nhắc lại).

- Không dùng mạo từ: Số nhiều/không đếm được chung chung, tên riêng, môn học/ bữa ăn/ trò chơi/ ngày/ tháng (chung chung), cụm cố định.

**Lời giải chi tiết:**

Trước danh từ đếm được số ít "book" cần mạo từ.

"interesting" là tính từ bắt đầu bằng nguyên âm (i), nên dùng "an".

**Câu hoàn chỉnh:**

Anna: I'm reading an interesting book about psychology.

Ben: Sounds good. Who's the author?

**Tạm dịch:**

Anna: Mình đang đọc một cuốn sách thú vị về tâm lý học.

Ben: Nghe hay đấy. Ai là tác giả vậy?

Đáp án: C

**13. C****Phương pháp giải:**

Dịch câu:

Kate: Gặp nhau ở công trường lúc 8 giờ nhé?

Lucy: Tốt đấy! \_\_\_\_\_

=> Chọn phản hồi tự nhiên, phù hợp

**Lời giải chi tiết:**

A. Glad to see you (Rất vui được gặp bạn)

B. I'll see you (Tôi sẽ gặp bạn)

C. See you then (Gặp bạn lúc đó) → đúng, lịch sự và đúng ngữ cảnh

D. I see (Tôi hiểu rồi)



**Câu hoàn chỉnh:**

Kate: What about meeting at the school gate at eight?

Lucy: Good! **See you then.**

**Tạm dịch:**

Kate: Gặp nhau ở cổng trường lúc 8 giờ nhé?

Lucy: Tốt đấy! Hẹn gặp bạn khi đó.

Đáp án: C

**14. B****Phương pháp giải:**

Dịch câu:

Ken: Mình đã nghe nhiều về cuốn sách này. Bạn nghĩ nó đáng đọc chứ?

Lily: \_\_\_\_\_

**Lời giải chi tiết:**

A. Yes, I like reading. (Có, tôi thích đọc sách.)

B. I don't know. I haven't read it. (Tôi không biết. Tôi chưa đọc nó.) => Phù hợp

C. Reading is my favorite. (Đọc sách là sở thích của tôi.)

D. I don't have this one. (Tôi không có cái này.)

**Câu hoàn chỉnh:**

Ken: I've heard a lot about this book. Do you think it's worth reading?

Lily: **I don't know. I haven't read it.**

**Tạm dịch:**

Ken: Mình đã nghe nhiều về cuốn sách này. Bạn nghĩ nó đáng đọc chứ?

Lily: Mình không biết. Mình chưa đọc nó.

Đáp án: B

**15. A****Phương pháp giải:**

Biển báo có hình tròn màu đỏ với một đường chéo màu đỏ gạch ngang qua, đây là biểu tượng quốc tế cho sự **cấm đoán**. Bên trong vòng tròn, chúng ta thấy hình ảnh một người đang lái **xe máy** (motorbike).

=> Dịch các phương án để chọn đáp án phù hợp

**Lời giải chi tiết:**

A. Riding motorbikes isn't allowed. (Việc lái xe máy không được phép.) => Đúng

B. We can use motorbikes here. (Chúng ta có thể sử dụng xe máy ở đây.)

C. Only motorbikes are allowed. (Chỉ xe máy được phép.)

D. Motorbikes can't be stopped. (Xe máy không thể dừng lại.)

Đáp án: A

**16. B**

**Phương pháp giải:**

Dịch nghĩa biên báo:

GARBAGE ONLY (Chỉ rác)

NO RECYCLABLES (Không đồ tái chế)

=> Dịch các phương án để chọn đáp án phù hợp

**Lời giải chi tiết:**

A. Put recyclable things into it. (Hãy bỏ đồ tái chế vào đây.)

B. Don't put recyclable things into it. (Không bỏ đồ tái chế vào đây.) => Đúng

C. Don't put garbage into it. (Không bỏ rác vào đây.)

D. Put garbage and recyclable things into it. (Hãy bỏ rác và đồ tái chế vào đây.)

Đáp án: B

**17. C****Phương pháp giải:**

stop + V-ing: ngừng hẳn làm gì đó

stop + to V: dừng để làm gì đó

Dịch câu: Điện thoại của tớ đột nhiên ngừng (17) \_\_\_\_\_, và trong một thời gian, tớ không biết phải làm gì với chính mình!

**Lời giải chi tiết:**

Dựa vào nghĩa của câu, cấu trúc: stop + V-ing: ngừng hẳn làm gì đó phù hợp về nghĩa hơn

=> Chọn C. working

**Câu hoàn chỉnh:**

My phone suddenly stopped (17) working, and for a while, I had no idea what to do with myself!

**Tạm dịch:**

Điện thoại của tớ đột nhiên ngừng hoạt động, và trong một thời gian, tớ không biết phải làm gì với chính mình!

Đáp án: C

**18. B****Phương pháp giải:**

Cần chọn giới từ thích hợp đi với động từ "rely"

**Lời giải chi tiết:**

Ta có cụm từ cố định: rely on something/someone: phụ thuộc vào

**Câu hoàn chỉnh:** I usually rely (18) on it for everything...

**Tạm dịch:** Tớ thường dựa vào điện thoại để làm mọi thứ...

Đáp án: B

**19. C**



**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Thành ngữ

**Lời giải chi tiết:**

- A. light (adj): sáng, không đi với “side”
- B. white (adj): trắng, không đi với “side”
- C. bright side: khía cạnh tích cực
- D. dark side: khía cạnh tiêu cực

Ta có các cụm:

- on the bright side: ở khía cạnh tích cực
- on the dark side: ở khía cạnh tiêu cực

Dựa vào nghĩa của câu, chọn C. bright

**Câu hoàn chỉnh:**

But on the (19) **bright** side, I had more time to relax, read a few chapters of my book, and even help my mom prepare dinner.

**Tạm dịch:**

Nhưng về mặt tích cực, tôi có nhiều thời gian hơn để thư giãn, đọc một vài chương trong cuốn sách của mình và thậm chí còn giúp mẹ chuẩn bị bữa tối.

Đáp án: C

**20. A****Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Hôm nay ở trường, chúng tôi có buổi thảo luận trên lớp về việc các thiết bị điện tử (20) \_\_\_\_\_ cuộc sống hàng ngày của chúng mình như thế nào.

**Lời giải chi tiết:**

- A. affect (v): ảnh hưởng đến => Phù hợp
- B. effect (n): sự ảnh hưởng, hiệu ứng
- C. prevent (v): ngăn ngừa
- D. improve (v): cải thiện

**Câu hoàn chỉnh:**

Today at school, we had a class discussion about how electronic devices (20) **affect** our daily lives.

**Tạm dịch:**

Hôm nay ở trường, chúng tôi có buổi thảo luận trên lớp về việc các thiết bị điện tử ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của chúng mình như thế nào.

Đáp án: A

**21. A**

**Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Hầu hết (21) \_\_\_\_\_ của tớ đều thừa nhận rằng họ dành quá nhiều thời gian cho điện thoại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. classmates: bạn cùng lớp
- B. pupils: học sinh
- C. roommates: bạn cùng phòng
- D. teammates: đồng đội

**Câu hoàn chỉnh:** Most of my (21) **classmates** admitted they spend too much time on their phones.

**Tạm dịch:** Hầu hết bạn cùng lớp của tớ đều thừa nhận rằng họ dành quá nhiều thời gian cho điện thoại.

Đáp án: A

**22. A****Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Giáo viên của chúng tớ đề xuất chúng tớ nên hạn chế thời gian sử dụng màn hình để (22) \_\_\_\_\_ mắt và sức khỏe.

**Lời giải chi tiết:**

- A. protect (v): bảo vệ
- B. advance (v): thúc đẩy
- C. damage (v): gây hại
- D. avoid (v): tránh

**Câu hoàn chỉnh:** Our teacher suggested we should limit screen time to (22) **protect** our eyes and health.

**Tạm dịch:** Giáo viên của chúng tớ đề xuất chúng tớ nên hạn chế thời gian sử dụng màn hình để bảo vệ mắt và sức khỏe.

Đáp án: A

**Dịch bài đọc:**

*Gửi Linda,*

*Cậu dạo này thế nào? Tớ thật sự nhớ những cuối tuần tụi mình bên nhau. Tớ muốn kể cậu nghe chuyện xảy ra hôm qua. Nó vừa buồn cười vừa hơi căng thẳng. Điện thoại của tớ đột nhiên ngừng hoạt động, và một lúc lâu tớ chẳng biết phải làm gì!*

*Tớ thường dựa vào nó cho mọi việc – gửi tin nhắn, đặt báo thức, nghe nhạc, thậm chí kiểm tra bài tập. Không có nó, tớ cảm thấy như bị ngắt kết nối với thế giới. Nhưng ở mặt tích cực thì tớ có nhiều thời gian hơn để thư giãn, đọc sách, và giúp mẹ nấu ăn.*

Hôm nay ở trường, tụi tớ có một buổi thảo luận về việc các thiết bị điện tử ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày. Phần lớn các bạn cùng lớp thừa nhận họ dành quá nhiều thời gian cho điện thoại. Cô giáo gợi ý nên hạn chế thời gian dùng màn hình để bảo vệ mắt và sức khỏe.

Cậu có thể sống cả ngày không dùng điện thoại không? Cuối tuần này thử nhé!

Mong thư cậu.

Thân mến,

Lucy

**23. T**

**Phương pháp giải:**

Xác định từ khóa: use English in real-life situations

Tìm kiếm thông tin trong phần “What You’ll Learn”

**Lời giải chi tiết:**

Learners will have a chance to use English in real-life situations.

(Học viên sẽ có cơ hội sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế.)

**Thông tin:** Learn through fun projects, games, and real-life conversations

**Tạm dịch:** Học thông qua các dự án vui nhộn, trò chơi và các cuộc hội thoại thực tế.

Đáp án: T

**24. F**

**Phương pháp giải:**

Xác định từ khóa: only advanced English learners

Tìm kiếm thông tin ở phần “Who Can Join?”

**Lời giải chi tiết:**

**Only advanced English learners** can join the course.

(Chỉ những người học tiếng Anh nâng cao mới có thể tham gia khóa học.)

**Thông tin:** **No advanced English required** – we accept all levels!

**Tạm dịch:** Không yêu cầu trình độ tiếng Anh nâng cao – chấp nhận mọi trình độ!

Đáp án: F

**25. T**

**Phương pháp giải:**

Xác định từ khóa: every weekday morning

Tìm kiếm thời gian diễn ra khóa học.

**Lời giải chi tiết:**

The course takes place every weekday morning.

(Khóa học diễn ra vào mỗi buổi sáng trong tuần.)

**Thông tin:** Monday to Friday, 8:30 AM – 11:30 AM

**Tạm dịch:** Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8:30 sáng – 11:30 sáng

Đáp án: T

**26. F**

**Phương pháp giải:**

Xác định từ khóa: deadline, the last day of June

Tìm thông tin ở phần “How to Register”

**Lời giải chi tiết:**

The deadline for registration is **the last day** of June.

(Hạn chót đăng ký là ngày cuối cùng của tháng 6.)

**Thông tin:**

Deadline: June **25th**, 2025

**Tạm dịch:** Hạn chót: ngày 25 tháng 6 năm 2025

Đáp án: F

**27. C**

**Phương pháp giải:**

Tìm lựa chọn phù hợp với thông tin trên tờ rơi.

**Lời giải chi tiết:**

Theo tờ rơi, học sinh đăng ký sẽ \_\_\_\_\_.

A. need to buy books separately

(cần mua sách riêng) => Sai (includes books)

B. study in the afternoon

(học vào buổi chiều) => Sai (8:30 AM – 11:30 AM)

C. join classes five times a week

(tham gia lớp học năm lần một tuần) => Đúng (Monday to Friday)

D. get a certificate after the course

(nhận chứng chỉ sau khóa học) => Không đề cập

Đáp án: C

**28. C**

**Phương pháp giải:**

Dịch từng đáp án và so sánh với nội dung flyer.

**Lời giải chi tiết:**

Tất cả những điều sau đây đều được đề cập trong tờ rơi TRỪ \_\_\_\_\_.

A. the location of the course

(địa điểm của khóa học) => Có đề cập (Sunrise Language Center, 102 Greenhill Street)

B. the required English level

(trình độ tiếng Anh yêu cầu) => Có đề cập (we accept all levels)

C. the course instructor's name

(tên của giảng viên hướng dẫn) => Không có thông tin

D. the number of lessons per week


(số lượng bài học mỗi tuần) => Có thể suy ra từ Monday to Friday

Đáp án: C

### Dịch bài đọc:

#### ĐĂNG KÝ KHÓA HỌC TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH MÙA HÈ CỦA CHÚNG TÔI!

Mở khóa tiềm năng tiếng Anh của bạn vào mùa hè này với khóa học tiếng Anh chuyên sâu kéo dài 4 tuần dành cho thanh thiếu niên và người trẻ tuổi của chúng tôi!

 Bạn sẽ học được gì:


- Cải thiện kỹ năng nói, nghe, đọc và viết
- Luyện tiếng Anh với giáo viên bản ngữ
- Học thông qua các dự án vui nhộn, trò chơi và các cuộc trò chuyện thực tế

 Ai có thể tham gia?

- Người học từ 13-22 tuổi
- Không yêu cầu trình độ tiếng Anh nâng cao – chúng tôi chấp nhận mọi trình độ!

 Chi tiết khóa học:

- Thời lượng: 1 tháng 7 - 28 tháng 7 năm 2025
- Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8:30 sáng - 11:30 sáng
- Địa điểm: Sunrise Language Center, 102 Greenhill Street
- Lệ phí: 120 đô la (bao gồm sách và áo phông miễn phí)

 Cách đăng ký:

- Trực tuyến qua [www.sunriseenglish.edu/register](http://www.sunriseenglish.edu/register)
- Hạn chót: 25 tháng 6 năm 2025
- Số lượng chỗ ngồi có hạn!

 Liên hệ với chúng tôi:

Email: [learn@sunriseenglish.edu](mailto:learn@sunriseenglish.edu)

Điện thoại: (088) 456-7890

### 29. inexperienced

#### Phương pháp giải:

Trước chỗ trống là “an” => Chỗ trống cần tính từ bắt đầu bằng nguyên âm.

#### Lời giải chi tiết:

experience (n): kinh nghiệm

experienced (adj): có kinh nghiệm

inexperienced (adj): thiếu kinh nghiệm

Chọn "inexperienced" phù hợp vì ta thấy ngữ cảnh: He often does something wrong. (Anh ấy thường xuyên làm sai.)

=> He is an **inexperienced** worker. He often does something wrong.

**Tạm dịch:** Anh ấy là một người lao động thiếu kinh nghiệm. Anh ấy thường làm sai điều gì đó.

Đáp án: inexperienced

### 30. visitors

#### Phương pháp giải:

Ta thấy cụm "full of \_\_\_\_\_" => Chỗ trống cần danh từ

#### Lời giải chi tiết:

visit (v): thăm

visitor (n): du khách

"visitor" là danh từ đếm được số ít => không đúng 1 mình

=> Chuyển sang dạng số nhiều visitors (n): những du khách

=> The city is always full of **visitors** during the summer months.

**Tạm dịch:** Thành phố luôn đầy những du khách trong những tháng mùa hè.

Đáp án: visitors

### 31. thrilling

#### Phương pháp giải:

Ta thấy cụm danh từ "a very \_\_\_\_\_ novel" => Chỗ trống tính từ bổ nghĩa cho danh từ "novel"

#### Lời giải chi tiết:

thrill (n): sự hồi hộp

thrilling (adj): hấp dẫn, kịch tính => Chỉ tính chất, đặc điểm

thrilled (adj): cảm thấy hồi hộp, phấn khích => Chỉ cảm giác

Chọn "thrilling" phù hợp vì cuốn tiểu thuyết này rất hấp dẫn.

=> I'm reading a very **thrilling** novel right now. I can't put it down!

**Tạm dịch:** Tôi đang đọc một cuốn tiểu thuyết rất hấp dẫn. Tôi không thể bỏ xuống!

Đáp án: thrilling

### 32. information

#### Phương pháp giải:

Ta thấy trước chỗ trống là "a lot of" => Chỗ trống cần danh từ

#### Lời giải chi tiết:

inform (v): thông báo

information (n): thông tin

=> There is a lot of **information** in this report. Please check it again.

**Tạm dịch:** Có rất nhiều thông tin trong báo cáo này. Vui lòng kiểm tra lại.

Đáp án: information



**33. beautifully****Phương pháp giải:**

Câu này yêu cầu trạng từ để miêu tả cách thức cô ấy hát.

**Lời giải chi tiết:**

beauty (n): vẻ đẹp

beautiful (adj): đẹp

beautifully (adv): một cách đẹp đẽ, hay (nói về giọng hát)

=> She sang beautifully and touched everyone's heart.

**Tạm dịch:** Cô ấy hát rất hay và chạm đến trái tim của mọi người.

Đáp án: beautifully

**34. ineffectively****Phương pháp giải:**

Ta thấy mệnh đề đã đủ thành phần câu gồm chủ ngữ và động từ => Chỗ trống cần 1 trạng từ bổ nghĩa cho động từ "worked"

**Lời giải chi tiết:**

effect (n): hiệu quả

effective (adj): hiệu quả

ineffective (adj): không hiệu quả

ineffectively (adv): một cách không hiệu quả

=> She decided not to use this machine anymore because it worked **ineffectively**.

**Tạm dịch:** Cô ấy quyết định không sử dụng máy này nữa vì nó hoạt động không hiệu quả.

Đáp án: ineffectively

**35. crime rate****Phương pháp giải:**

Các cụm từ đi với "crime":

- violent crime: *tội phạm bạo lực*
- the fight against crime: *cuộc chiến chống tội phạm*
- crime prevention: *phòng chống tội phạm*
- serious crime: *tội phạm nghiêm trọng*
- petty crime: *tội phạm vặt (tội phạm không nghiêm trọng)*
- gun/knife crime: *tội phạm liên quan đến súng/dao*
- street crime: *tội phạm đường phố*
- the crime rate: *tỷ lệ tội phạm*

**Lời giải chi tiết:**

Ta có trước chỗ trống là "The" => Chỗ trống cần 1 cụm danh từ

Dịch nghĩa câu: The \_\_\_\_\_ in big cities is often higher than in the countryside.

( \_\_\_\_\_ ở các thành phố lớn thường cao hơn ở nông thôn.)

Dựa vào từ điển ta thấy cụm thích hợp nhất là: the crime rate: tỷ lệ tội phạm

=> The **crime rate** in big cities is often higher than in the countryside.

**Tạm dịch:** Tỷ lệ tội phạm ở các thành phố lớn thường cao hơn ở nông thôn.

Đáp án: crime rate

### 36. crime prevention

#### Phương pháp giải:

Các cụm từ đi với “crime”:

- violent crime: *tội phạm bạo lực*
- the fight against crime: *cuộc chiến chống tội phạm*
- crime prevention: *phòng chống tội phạm*
- serious crime: *tội phạm nghiêm trọng*
- petty crime: *tội phạm vặt (tội phạm không nghiêm trọng)*
- gun/knife crime: *tội phạm liên quan đến súng/dao*
- street crime: *tội phạm đường phố*
- the crime rate: *tỷ lệ tội phạm*

#### Lời giải chi tiết:

Ta cần cụm từ bổ nghĩa cho “programs”

Dịch câu: The government is spending more money this year on \_\_\_\_\_ programs in poor neighborhoods.

(*Năm nay, chính phủ sẽ chi nhiều tiền hơn cho các chương trình \_\_\_\_\_ ở các khu dân cư nghèo.*)

Dựa vào từ điển ta thấy cụm thích hợp nhất là: crime prevention: phòng chống tội phạm

=> The government is spending more money this year on **crime prevention** programs in poor neighborhoods.

**Tạm dịch:** Năm nay, chính phủ sẽ chi nhiều tiền hơn cho các chương trình phòng chống tội phạm ở các khu dân cư nghèo.

Đáp án: crime prevention

### 37.

#### Phương pháp giải:

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ:

Although + S1 + V1, S2 + V2. => In spite of + N/V-ing, S2 + V2.

=> Mr. Lam has worked for many years => having worked for many years

#### Lời giải chi tiết:

Câu gốc: Although Mr. Lam has worked for many years, he can't buy himself a house.

(*Mặc dù ông Lâm đã đi làm nhiều năm nhưng vẫn không thể mua được nhà cho mình.*)

= In spite **of working for many years, Mr. Lam can't buy himself a house.**

**Tạm dịch:** Mặc dù đã làm việc nhiều năm, ông Lâm vẫn không thể mua nhà cho mình.

Đáp án: of working for many years, Mr. Lam can't buy himself a house

**38.**

**Phương pháp giải:**

Câu gốc: S + hasn't/haven't + V-ed/V3+ for + khoảng thời gian

(Ai đó đã không làm gì khoảng ....)

=> S + last + V-ed + khoảng thời gian + ago.

(Ai đó làm gì lần cuối vào ... trước)

**Lời giải chi tiết:**

Câu gốc: The boy hasn't visited his grandparents for two months.

(Cậu bé đã không đến thăm ông bà trong hai tháng.)

The boy last **visited his grandparents two months ago.**

**Tạm dịch:** Cậu bé đã thăm ông bà lần cuối cách đây hai tháng.

Đáp án: visited his grandparents two months ago

**39.**

**Phương pháp giải:**

Câu gốc: S + regrets + V-ing (hối hận đã làm gì)

S + wishes + S + hadn't + V-ed (ước đã không làm gì)

**Lời giải chi tiết:**

Câu gốc: He regrets treating his sister so badly last week.

(Anh ấy hối hận vì đã đối xử tệ với chị/em gái mình vào tuần trước.)

= He wishes **he hadn't treated his sister so badly last week.**

**Tạm dịch:** Anh ấy ước gì mình đã không đối xử tệ với chị/em gái mình vào tuần trước.

Đáp án: he hadn't treated his sister so badly last week

**40.**

**Phương pháp giải:**

Cấu trúc: reminded + O + to V: *nhắc ai làm gì*

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

- Đổi ngôi: you => I

- Lùi thì: leave => left

**Lời giải chi tiết:**

Câu gốc: "Don't forget to lock the door before you leave," my dad told me.

("Đừng quên khóa cửa trước khi ra ngoài nhé," bố tôi nói với tôi.)

= My dad reminded me **to lock the door before I left.**

**Tạm dịch:** Bố tôi nhắc tôi khóa cửa trước khi rời đi.

Đáp án: to lock the door before I left